

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét	3
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2012	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản, (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Đến thời điểm 30/06/2012, Công ty có đầu tư vào một công ty con.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Nguyễn Văn Nhật	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thủy	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hồng Gấm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Hương	Thành viên
Ông Lương Công Gia	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Nguyễn Văn Nhật	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Diệu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Gấm	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soát xét bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY HẢI SẢN VIỆT NHẬT BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Tập đoàn.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2012



NGUYỄN VĂN NHỰT



Số: 13.143/BCKT-DTL

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2012 của Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 04 đến trang 25 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG XUÂN CẢNH
Chứng chỉ KTV Đ.0067/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN



DIỆC LỆ BÌNH
Chứng chỉ KTV số 1714/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.346.070.448	103.035.866.067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.685.726.475	834.234.830
1. Tiền	111		1.685.726.475	834.234.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	39.829.400.137	31.813.373.346
1. Phải thu khách hàng	131		27.472.733.134	13.404.013.733
2. Trả trước cho người bán	132		9.745.586.373	15.136.160.824
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		7.635.079.356	8.297.197.515
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5.023.998.726)	(5.023.998.726)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	55.517.849.484	49.878.400.105
1. Hàng tồn kho	141		55.944.566.268	50.305.116.889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(426.716.784)	(426.716.784)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.313.094.352	20.509.857.786
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.563.664.028	2.208.127.908
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		388.910.324	313.695.878
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	17.360.520.000	17.988.034.000

(phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.307.943.662	80.031.776.343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		79.283.406.665	78.892.719.012
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	51.822.701.738	30.906.244.035
+ Nguyên giá	222		80.029.079.769	57.030.729.719
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.206.378.031)	(26.124.485.684)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	27.174.413.783	27.270.133.783
+ Nguyên giá	228		28.388.180.116	28.388.180.116
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.213.766.333)	(1.118.046.333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	286.291.144	20.716.341.194
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.024.536.997	1.139.057.331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.024.536.997	1.139.057.331
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		196.654.014.110	183.067.642.410

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		111.745.537.260	99.808.102.058
I. Nợ ngắn hạn	310		99.474.804.260	83.952.483.058
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	77.186.655.397	68.507.138.498
2. Phải trả người bán	312	5.10	16.129.204.488	10.470.955.030
3. Người mua trả tiền trước	313	5.10	1.015.761.615	241.208.027
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	3.051.733.026	2.761.124.761
5. Phải trả người lao động	315	5.12	1.020.130.171	1.497.665.258
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	1.071.319.563	474.391.484
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12.270.733.000	15.855.619.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	12.270.733.000	15.855.619.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.908.476.850	83.259.540.352
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	84.908.476.850	83.259.540.352
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.230.710.000	80.230.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.608.854.848	1.608.854.848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.068.912.002	1.419.975.504
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		196.654.014.110	183.067.642.410

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		1.499,60	5.933,62
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	63.632.879.700	36.924.163.624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	203.178.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		63.632.879.700	36.720.985.324
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	50.409.032.757	25.413.009.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.223.846.943	11.307.975.584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	24.325.856	44.286.024
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5.111.334.252	5.662.538.676
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		4.957.947.632	4.033.330.013
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	2.445.774.333	1.496.118.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	3.599.324.890	3.019.934.759
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.091.739.324	1.173.669.973
11. Thu nhập khác	31		74.779.342	-
12. Chi phí khác	32		104.224.488	349.651.495
13. Lợi nhuận khác	40		(29.445.146)	(349.651.495)
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		2.062.294.178	824.018.478
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		315.348.450	748.085.759
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		1.746.945.728	75.932.719
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		1.746.945.728	75.932.719
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	5.15.3	217,74	9,46

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2012



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52.161.164.299	40.463.538.169
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(52.282.645.370)	(34.218.877.797)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.390.993.280)	(7.056.162.838)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.957.947.632)	(5.685.574.559)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(815.544)	(6.754.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.623.426.294	11.035.624.687
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.327.733.172)	(7.161.919.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.175.544.405)	(2.630.126.098)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(1.083.300.000)	(1.271.577.521)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.705.151	44.286.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.067.594.849)	(1.227.291.497)

(Phần tiếp theo ở trang 10)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào một công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chủ yếu là sản xuất, mua bán hàng hóa nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, mua bán hàng hóa nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở).

1.4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp

<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
Công ty TNHH MTV Đồ Hộp Phú Nhật	Ấp 10, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	100%	100%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật và báo cáo tài chính các công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ kế toán

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	6 năm
+ Tài sản cố định vô hình	03 - 46 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 30% trong năm 2012 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến thủy sản.
- Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	631.977.010	673.398.229
Tiền gửi ngân hàng	1.053.749.465	160.836.601
Tổng cộng	1.685.726.475	834.234.830

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	27.472.733.134	13.404.013.733
Trả trước cho người bán	9.745.586.373	15.136.160.824
Các khoản phải thu khác	7.635.079.356	8.297.197.515
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	44.853.398.863	36.837.372.072
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.023.998.726)	(5.023.998.726)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	39.829.400.137	31.813.373.346

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu công nhân	11.849.197	8.966.512
Phải thu tiền vay của cán bộ, công nhân viên	256.176.629	243.801.629
Tạm cho nhà cung cấp mượn tiền	7.144.342.530	7.856.392.530
Phải thu khác	222.711.000	188.036.844
Cộng	7.635.079.356	8.297.197.515

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng gửi đi bán	962.119.213	962.119.213
Nguyên liệu, vật liệu	6.260.023.577	5.835.983.693
Công cụ, dụng cụ	146.721.722	184.920.237
Thành phẩm	48.575.701.756	43.322.093.746
Cộng giá gốc hàng tồn kho	55.944.566.268	50.305.116.889
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(426.716.784)	(426.716.784)
Giá trị thuần có thể thực hiện	55.517.849.484	49.878.400.105

Giá trị hàng tồn kho là 15.000.000.000 đồng được dùng thế chấp vay (xem thêm mục 5.9)

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác là khoản tạm ứng cho nhân viên mua nguyên vật liệu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: 1.000 đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	22.039.347	28.818.722	5.963.934	208.727	57.030.730
Mua trong kỳ	-	2.568.300	-	-	2.568.300
Tăng từ XDCB dở dang	20.430.050	-	-	-	20.430.050
Số dư cuối kỳ	42.469.397	31.387.022	5.963.934	208.727	80.029.080
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.710.512	17.742.227	1.559.096	112.650	26.124.485
Khấu hao trong kỳ	1.077.645	686.536	298.500	19.212	2.081.892
Số dư cuối kỳ	7.788.157	18.428.763	1.857.596	131.862	28.206.377
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.328.835	11.076.495	4.404.838	96.077	30.906.245
Tại ngày cuối kỳ	34.681.240	12.958.259	4.106.337	76.865	51.822.702

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản là 6.654.860.829 đồng đã dùng để chấp cho các khoản vay-
Xem thêm mục 5.9 và 5.14

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.259.189.824 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.323.580.116	64.600.000	28.388.180.116
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư Cuối kỳ	28.323.580.116	64.600.000	28.388.180.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.078.363.000	39.683.333	1.118.046.333
Khấu hao trong kỳ	89.220.000	6.500.000	95.720.000
Số dư Cuối kỳ	1.167.583.000	46.183.333	1.213.766.333
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	27.245.217.116	24.916.667	27.270.133.783
Tại ngày Cuối kỳ	27.155.997.116	18.416.667	27.174.413.783

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản là 11.155.997.116 đồng đã dùng để chấp cho các khoản vay-
xem thêm mục 5.9 và 5.14

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.600.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng, sửa chữa nhà xưởng 2	141.293.628	141.293.628
Công trình xây dựng nhà xưởng, nhà văn phòng Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật	-	20.430.050.050
Công trình làm kho chứa nước uống	34.535.378	34.535.378
Công trình làm bồn cỏ cà	110.462.138	110.462.138
Tổng cộng	286.291.144	20.716.341.194

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trước hoạt động	403.781.456	518.301.790
Chi phí bán hàng Công ty Commodity chờ phân bổ	620.755.541	620.755.541
Tổng cộng	1.024.536.997	1.139.057.331

5.9. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay ngân hàng, chịu lãi suất từ 14%/năm đến 17%/năm đối với VND; và từ 6,5%/năm đến 7,5%/năm đối với khoản vay USD; thời hạn vay tối đa là 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng xuất khẩu thủy sản. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp bao gồm: giá trị hàng tồn kho là 15.000.000.000 đồng (xem thêm mục 5.3), giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 2.849.618.204 đồng (xem thêm mục 5.5), giá trị còn lại quyền sử dụng đất 11.155.997.116 đồng (xem thêm mục 5.6) và quyền thu nợ từ các L/C, hợp đồng xuất khẩu hàng hóa.

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	16.129.204.488	10.470.955.030
Người mua trả tiền trước	1.015.761.615	241.208.027
Tổng cộng	17.144.966.103	10.712.163.057

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	40.212.123
Thuế thu nhập cá nhân	83.392.563	67.105.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.968.340.463	2.653.807.557
Tổng cộng	3.051.733.026	2.761.124.761

5.12. Phải trả người lao động

Là khoản lương kỳ 2 tháng 06 năm 2012 còn phải trả cho cán bộ, công nhân viên Tập đoàn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	69.212.799	77.412.799
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	798.945.554	294.538.685
Khác	203.161.210	102.440.000
Tổng cộng	1.071.319.563	474.391.484

5.14. Vay và nợ dài hạn

Là các khoản vay dài hạn ngân hàng có thời hạn 48 tháng với lãi suất 8,9%/năm đối với các khoản vay USD; 14%/năm đối với các khoản vay VNĐ. Mục đích vay để đầu tư xây dựng, mua sắm thiết bị sản xuất. Các khoản vay được bảo đảm bằng máy móc thiết bị (xem thêm mục 5.5) và quyền sử dụng đất (xem thêm mục 5.6).

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: 1.000 đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.230.710	1.608.855	2.312.314	84.151.879
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	1.838.979	1.838.979
Trích lập quỹ	-	-	(1.142.750)	(1.142.750)
Chia cổ tức	-	-	(1.588.568)	(1.588.568)
Số dư đầu năm nay	80.230.710	1.608.855	1.419.975	83.259.540
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.746.946	1.746.946
Trích lập quỹ	-	-	(98.009)	(98.009)
Số dư cuối kỳ này	80.230.710	1.608.855	3.068.912	84.908.477

Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Tổng cộng	80.230.710.000	80.230.710.000

5.15.2. Cổ phần

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.15.3. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	1.746.945.728	75.932.719
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	8.023.071	8.023.071
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	217,74	9,46

5.15.4. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	1.419.975.504	2.312.313.944
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	1.746.945.728	541.698.705
Trích lập quỹ	(98.009.230)	(1.081.253.432)
Chia cổ tức	-	(1.588.568.058)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	3.068.912.002	184.191.159

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	63.632.879.700	36.924.163.624
Hàng bán bị trả lại	-	(203.178.300)
Doanh thu thuần	63.632.879.700	36.720.985.324

6.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán trong kỳ.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.705.151	44.286.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.311.705	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.309.000	-
Tổng cộng	24.325.856	44.286.024

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	4.957.947.632	4.033.330.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	153.386.620	1.602.485.204
Khác	-	26.723.459
Tổng cộng	5.111.334.252	5.662.538.676

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vật liệu, bao bì	142.841.635	49.477.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.021.256.464	1.335.352.518
Chi phí bằng tiền khác	281.676.234	111.288.000
Tổng cộng	2.445.774.333	1.496.118.200

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.657.947.549	2.455.971.545
Chi phí vật liệu quản lý	39.860.580	32.765.365
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.921.782	-
Khấu hao tài sản cố định	287.907.128	-
Thuế, phí, lệ phí	135.692.183	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	397.550.510	408.903.406
Chi phí bằng tiền khác	59.445.158	119.294.443
Tổng cộng	3.599.324.890	3.019.934.759

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.595.153.936	25.104.028.269
Chi phí nhân công	6.550.616.529	4.297.513.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.177.612.347	2.063.861.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.700.286.516	2.288.292.513
Chi phí khác bằng tiền	684.070.662	229.877.080
Tổng cộng	61.707.739.990	33.983.572.374

7. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình theo khu vực địa lý như sau:

- Châu Á
- Châu Mỹ
- Châu Phi
- Trong nước

(phần tiếp theo ở trang 21)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

Khu vực	Châu Á	Châu Mỹ	Châu Phi	Trong nước	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần	20.390.368.847	9.252.427.520	29.467.803.330	6.384.617.525	(1.862.337.522)	63.632.879.700
Kết quả của bộ phận	2.957.297.125	1.026.694.179	4.092.283.748	(897.527.331)	-	7.178.747.720
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	2.957.297.125	1.026.694.179	4.092.283.748	(897.527.331)	-	7.178.747.720
Doanh thu tài chính	-	-	-	-	-	24.325.856
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(5.111.334.252)
Lợi nhuận tài chính	-	-	-	-	-	(5.087.008.396)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	74.779.342
Chi phí khác	-	-	-	-	-	(104.224.488)
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	(29.445.146)
Tổng lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	2.062.294.178
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	(315.348.450)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	1.746.945.728
Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng công ty mẹ	-	-	-	-	-	1.746.945.728

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	Châu Á	Châu Mỹ	Châu Phi	Trong nước	Loại trừ	Cộng
Tài sản bộ phận	38.972.488.870	27.841.699.454	55.965.309.362	180.836.644.111	(79.504.954.302)	202.104.729.620
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	(5.450.715.510)
Tổng tài sản	38.972.488.870	27.841.699.454	55.965.309.362	156.838.859.832	(77.513.627.897)	196.654.014.110
Nợ phải trả bộ phận	160.081.509	423.399.326	81.126.518	154.585.884.209	(43.504.954.302)	111.745.537.260
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	160.081.509	423.399.326	81.126.518	154.585.884.209	(43.504.954.302)	111.745.537.260

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

Khu vực	Châu Á	Châu Phi	Trong nước	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần	34.465.114.586	1.028.256.950	1.227.613.788	-	36.720.985.324
Kết quả của bộ phận	9.132.814.613	(128.525.649)	(2.212.366.338)	-	6.791.922.625
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	9.132.814.613	(128.525.649)	(2.212.366.338)	-	6.791.922.625
Doanh thu tài chính	-	-	-	-	44.286.024
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(5.662.538.676)
Lợi nhuận tài chính	-	-	-	-	(5.618.252.652)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	(349.651.495)
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	(349.651.495)
Tổng lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	824.018.478
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	(748.085.759)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	75.932.719
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	75.932.719

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	Châu Á	Châu Mỹ	Trong nước	Loại trừ	Cộng
Tài sản bộ phận	78.210.842.034	11.860.721.953	169.128.823.491	(73.098.783.086)	186.101.604.392
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	(4.561.477.409)
Tổng tài sản	78.210.842.034	11.860.721.953	169.128.823.491	(73.098.783.086)	181.540.126.983
Nợ phải trả bộ phận	-	-	112.109.930.892	(12.593.559.916)	99.516.370.976
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	112.109.930.892	(12.593.559.916)	99.516.370.976

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bởi vì Tập đoàn chỉ có hoạt động chế biến thủy hải sản. Báo cáo kết quả kinh doanh đã thể hiện rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động này. Với những lý do nêu trên nên Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Tập đoàn:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty CP Thủy Hải Sản Việt Nhật	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật	Công ty con

- Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thù lao Hội đồng quản trị Công ty mẹ	57.200.000	55.800.000
Lương Tổng Giám đốc	166.270.000	148.750.000
Tổng cộng	223.470.000	204.550.000

9. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12

- Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.685.726.475	834.234.830
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.849.253.567	16.480.209.166
Tổng cộng	31.534.980.042	17.314.443.996
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	89.457.388.397	84.362.757.498
Phải trả người bán	17.971.553.225	10.470.955.030
Tổng cộng	107.428.941.622	94.833.712.528

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn không thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Công nợ		Tài sản	
30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
2.378.226 USD	2.010.479 USD	1.140.962 USD	677.605 USD

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tập đoàn vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

30/06/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán	17.971.553.225	-	17.971.553.225
Các khoản vay	77.186.655.397	12.270.733.000	89.457.388.397
01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán	10.470.955.030	-	10.470.955.030
Các khoản vay	68.507.138.498	15.855.619.000	84.362.757.498

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.801.256.115	10.047.997.452	29.849.253.567
01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.432.211.714	10.047.997.452	16.480.209.166

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 16 tháng 08 năm 2012.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ



NGUYỄN VĂN NHỰT